



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM  
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887  
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC)

Ngày 22/12/14 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

( Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 )

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>109,036,146,964</b>	<b>107,572,252,122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33,576,210,801</b>	<b>31,880,002,460</b>
1. Tiền	111	V.01	10,076,210,801	14,380,002,460
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,500,000,000	17,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28,398,471,699</b>	<b>22,651,987,645</b>
1. Phải thu khách hàng	131		19,557,153,987	19,581,404,863
2. Trả trước cho người bán	132		3,350,901,547	2,417,547,502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	5,000,000,000	
6. Các khoản phải thu khác	136		490,416,165	653,035,280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>45,692,592,573</b>	<b>51,953,504,404</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45,692,592,573	51,953,504,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,368,871,891</b>	<b>1,086,757,613</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		626,577,668	843,903,420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		702,845,353	196,025,829
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	39,448,870	46,828,364
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>112,310,718,763</b>	<b>114,015,821,010</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>56,000,000</b>	<b>56,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	56,000,000	56,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50,795,665,241</b>	<b>54,881,739,134</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45,660,604,607	49,614,891,740
- Nguyên giá	222		138,642,746,909	138,476,513,834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,982,142,302)	(88,861,622,094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,135,060,634	5,266,847,394
- Nguyên giá	228		7,138,980,488	7,138,980,488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,003,919,854)	(1,872,133,094)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>35,965,590,171</b>	<b>36,926,926,935</b>
- Nguyên giá	231		52,456,972,189	52,456,972,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16,491,382,018)	(15,530,045,254)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>446,190,387</b>	<b>163,717,636</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		446,190,387	163,717,636
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11,363,653,247</b>	<b>10,916,685,904</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,241,324,047	10,794,356,704
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,683,619,717</b>	<b>11,070,751,401</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,683,619,717	11,070,751,401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>221,346,865,727</b>	<b>221,588,073,132</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 320)	<b>300</b>		<b>21,693,968,576</b>	<b>23,960,958,560</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17,593,968,576</b>	<b>22,160,958,560</b>
1. Phải trả người bán	311		8,498,928,441	7,697,339,135
2. Người mua trả tiền trước	312		3,581,637,661	1,240,030,783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	459,768,328	521,225,650
4. Phải trả người lao động	314		1,482,599,624	1,973,036,827
5. Chi phí phải trả	315	V.17	70,995,854	
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,814,850,687	3,500,623,970

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		903,752,741	7,418,181,955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(218,564,760)	(189,479,760)
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,100,000,000</b>	<b>1,800,000,000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	4,100,000,000	1,800,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)	<b>400</b>		<b>199,652,897,151</b>	<b>197,627,114,572</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>199,652,897,151</b>	<b>197,627,114,572</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58,480,640,000	58,480,640,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,906,644,443	140,906,644,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,368,550,442	4,368,550,442
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,422,698,826	3,396,916,247
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>221,346,865,727</b>	<b>221,588,073,132</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM  
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887  
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 02 – DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 2 - NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2015	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2014
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31,544,225,608	33,107,956,893	65,255,481,234	65,271,807,267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		423,112,355	529,757,745	574,263,110	874,149,688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		<b>31,121,113,253</b>	<b>32,578,199,148</b>	<b>64,681,218,124</b>	<b>64,397,657,579</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27,378,091,838	30,561,909,439	57,164,860,736	60,477,979,137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<b>3,743,021,415</b>	<b>2,016,289,709</b>	<b>7,516,357,388</b>	<b>3,919,678,442</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	620,653,241	590,426,283	1,059,305,186	969,052,284
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	249,154,456	1,305,415,275	379,506,008	1,401,785,921
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77,847,592	52,923,285	150,376,840	131,270,979
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		290,543,837	874,923,423	446,967,343	1,114,948,128
9. Chi phí bán hàng	25		704,366,505	512,492,456	1,530,022,128	907,900,878
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,630,094,846	1,432,426,496	4,994,705,534	2,979,160,285
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		<b>1,070,602,686</b>	<b>231,305,188</b>	<b>2,118,396,247</b>	<b>714,831,770</b>
12. Thu nhập khác	31		1,185,000	11,818,183	1,185,000	36,287,856
13. Chi phí khác	32		5,222,539	36,775,000	5,222,539	56,651,300
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>(4,037,539)</b>	<b>(24,956,817)</b>	<b>(4,037,539)</b>	<b>(20,363,444)</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>1,066,565,147</b>	<b>206,348,371</b>	<b>2,114,358,708</b>	<b>694,468,326</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	88,576,129	27,066,666	88,576,129	179,900,548
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>977,989,018</b>	<b>179,281,705</b>	<b>2,025,782,579</b>	<b>514,567,778</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		433,782,254	451,375,938	1,262,176,968	126,190,169
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		544,206,764	(272,094,233)	763,605,611	388,377,609
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		180	45	373	113

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ 2 - NĂM 2015**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	30/06/2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>2,114,358,708</b>	<b>694,468,326</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>4,408,339,713</b>	<b>5,115,039,443</b>
- Khấu hao TSCĐ	2		5,603,519,082	5,805,319,805
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		49,057,391	(14,461,467)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,394,613,600)	(807,089,874)
- Chi phí lãi vay	6		150,376,840	131,270,979
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>6,522,698,421</b>	<b>5,809,507,769</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1,339,924,084)	(1,260,972,666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,260,911,831	677,026,468
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2,252,542,501	731,292,997
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,395,542,564)	1,352,024,821
- Tiền lãi vay đã trả	14		(150,376,840)	(131,270,979)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(350,000,000)	(124,052,346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1,009,846,085
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(161,626,093)	(1,213,853,888)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10,638,683,172</b>	<b>6,849,548,261</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(770,352,975)	(1,079,663,489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			34,545,456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,041,646,257	315,643,820
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4,728,706,718)</b>	<b>(429,474,214)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	30/06/2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,544,101,186	19,135,462,037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,758,530,400)	(22,980,113,324)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,438,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,214,429,214)</b>	<b>(3,846,090,087)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,695,547,240</b>	<b>2,573,983,960</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>31,880,002,460</b>	<b>21,442,381,162</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		661,101	2,263,435
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	31	<b>33,576,210,801</b>	<b>24,018,628,557</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú



## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 - NĂM 2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm hội nghị Tiệc Cưới và Giải Trí Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

#### Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

## **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

## **Ngành nghề kinh doanh**

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2012/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

## **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

**1- Tiền và các khoản tương đương tiền:**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Tiền mặt	8,317,361,843	5,507,280,473
- Tiền gửi ngân hàng	1,758,848,958	8,872,721,987
- Các khoản tương đương tiền	23,500,000,000	17,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>33,576,210,801</b>	<b>31,880,002,460</b>

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn "

**2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Phải thu khác	490,416,165	653,035,280
<b>Cộng</b>	<b>490,416,165</b>	<b>653,035,280</b>

**3- Hàng tồn kho:**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	27,623,328,114	32,912,409,149
- Công cụ, dụng cụ	2,606,359,865	1,540,975,131
- Chi phí SX, KD dở dang	466,616,550	2,847,620,186
- Thành phẩm	13,151,682,430	13,021,833,505
- Hàng hóa	1,844,605,614	1,630,666,433
<b>Cộng</b>	<b>45,692,592,573</b>	<b>51,953,504,404</b>

**4-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Thuế môn bài đã nộp	2,000,000	
- Thuế Thu nhập cá nhân	37,328,364	46,828,364
- Thuế nhập khẩu	120,506	
<b>Khoản mục</b>	<b>39,448,870</b>	<b>46,828,364</b>

**05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	25,288,766,388	107,371,862,803	972,253,456	4,675,333,478	168,297,709	<b><u>138,476,513,834</u></b>
- Mua trong kỳ	125,466,000	113,272,727	334,236,364	150,815,087		723,790,178
- Đầu tư vào công ty con						
- TSCĐ chuyển sang TK 242				(23,000,000)		(23,000,000)
- Thanh lý, nhượng bán				(534,557,103)		(534,557,103)
- Đầu tư vào công ty con						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25,414,232,388</b>	<b>107,485,135,530</b>	<b>1,306,489,820</b>	<b>4,268,591,462</b>	<b>168,297,709</b>	<b><u>138,642,746,909</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	13,558,210,152	72,578,630,315	326,102,477	2,313,115,364	85,563,785	<b><u>138,085,189,806</u></b>
- Khấu hao trong kỳ	693,000,640	3,428,260,451	159,711,238	224,110,325	5,312,904	4,510,395,558
- TSCĐ chuyển sang TK 242				(6,133,334)		(6,133,334)
- Thanh lý, nhượng bán				(383,742,016)		(383,742,016)
- Đầu tư vào công ty con						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14,251,210,792</b>	<b>76,006,890,766</b>	<b>485,813,715</b>	<b>2,147,350,339</b>	<b>90,876,689</b>	<b>142,205,710,014</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	11,730,556,236	34,793,232,488	646,150,979	2,362,218,114	82,733,924	49,614,891,740
- Tại ngày cuối kỳ	11,163,021,596	31,478,244,764	820,676,105	2,121,241,123	77,421,020	<b>45,660,604,607</b>

**06- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>6,237,885,093</u>	<u>901,095,395</u>	<u>7,138,980,488</u>
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	<u>6,237,885,093</u>	<u>901,095,395</u>	<u>7,138,980,488</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>1,382,046,382</u>	<u>490,086,712</u>	<u>1,872,133,094</u>
- Khấu hao trong kỳ	74,705,208	57,081,552	131,786,760
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	<u>1,456,751,590</u>	<u>547,168,264</u>	<u>2,003,919,854</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	4,855,838,711	411,008,683	5,266,847,394
- Tại ngày cuối kỳ	4,781,133,503	353,927,131	<u>5,135,060,634</u>

**07- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>446,190,387</b>	<b>163,717,636</b>
+ Dự án Xây dựng Xưởng 47 Âu Cơ	90,909,091	90,909,091
+ Dự án Xây dựng nhà lưu trú công nhân	20,400,000	20,400,000
+ Thiết kế rạp chiếu phim 4D Công viên Văn Hóa Đầm Sen	27,272,727	27,272,727
+ Chi phí nâng cấp 9-11 Trường Chinh	25,135,818	25,135,818
+ Chi phí làm nhà để xe 2 tầng - ALTA	282,472,751	
<b>Cộng</b>	<b>446,190,387</b>	<b>163,717,636</b>

**08- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà</b>	<b>Cơ sở hạ tầng</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>			
- Số dư đầu kỳ	37,090,031,577	15,366,940,612	52,456,972,189
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	<b>37,090,031,577</b>	<b>15,366,940,612</b>	<b>52,456,972,189</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu kỳ	4,863,814,543	10,666,230,711	15,530,045,254
- Số tăng trong kỳ	398,226,522	563,110,242	961,336,764
- Số trích khấu hao	398,226,522	563,110,242	961,336,764
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	<b>5,262,041,065</b>	<b>11,229,340,953</b>	<b>16,491,382,018</b>
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>			
- Số dư đầu kỳ	32,226,217,034	4,700,709,901	36,926,926,935
- Số dư cuối kỳ	<b>31,827,990,512</b>	<b>4,137,599,659</b>	<b>35,965,590,171</b>



**09- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 30/06/2015	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	4,700,000,000	6,541,324,047	<b>11,241,324,047</b>

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo

Khoản mục	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315	62,829,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
<b>Cộng</b>	<b>12,765</b>	<b>122,329,200</b>	<b>12,765</b>	<b>122,329,200</b>

**10- Chi phí trả trước dài hạn**

Khoản mục	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ, tiền bản quyền (MEDIA)	11,480,733,869	8,847,103,557
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlets Unique	107,481,249	308,311,578
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	400,117,327	455,947,651
- Chi phí chờ phân bổ chi phí, công cụ, dụng cụ	1,987,353,090	1,016,107,900
- Chi phí chờ phân bổ TT Tiệc cưới	334,511,850	443,280,715
<b>Cộng</b>	<b>14,310,197,385</b>	<b>11,070,751,401</b>

**11- Vay và nợ**

Khoản mục	30/06/2015	01/01/2015
<b>- Vay ngắn hạn (USD)</b>	<b>903,752,741</b>	<b>7,418,181,955</b>
+ Ngân hàng Á Châu		1,584,855,700
+ Ngân hàng Ngoại Thương	903,752,741	5,833,326,255
<b>- Vay dài hạn</b>	<b>4,100,000,000</b>	<b>1,800,000,000</b>
+ Cá nhân	4,100,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>5,003,752,741</b>	<b>9,218,181,955</b>

**12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Thuế giá trị gia tăng	410,457,237	223,007,990
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,340,952	270,764,823
- Thuế thu nhập cá nhân	39,970,139	27,452,837
<b>Cộng</b>	<b>459,768,328</b>	<b>521,225,650</b>

**13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Kinh phí công đoàn	385,722	12,818,562
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2,210,994	70,002,379
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,812,253,971	3,417,803,029
<b>Cộng</b>	<b>3,116,950,687</b>	<b>3,500,623,970</b>

**14- Vốn chủ sở hữu*****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

<b>Khoản mục</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lãi sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Tổng Cộng</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>53,562,120,000</b>	<b>2,140,945,047</b>	<b>145,825,164,443</b>	<b>(11,666,581,607)</b>	<b>1,477,656,109</b>	<b>2,890,894,333</b>	<b>1,366,620,621</b>		<b>195,596,818,946</b>
- Lãi trong năm trước	4,918,520,000		(4,918,520,000)				938,863,426		938,863,426
- Trích lập các quỹ									
- Chi trả cổ tức									
- Mua mới Công ty TNHH Hợp tác Phát triển Đan Việt							1,091,432,200		1,091,432,200
- Tăng khác					2,890,894,333			27,559,251	2,918,453,584
- Giảm khác						(2,890,894,333)		(27,559,251)	(2,918,453,584)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>58,480,640,000</b>	<b>2,140,945,047</b>	<b>140,906,644,443</b>	<b>(11,666,581,607)</b>	<b>4,368,550,442</b>		<b>3,396,916,247</b>		<b>197,627,114,572</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							2,025,782,579		2,025,782,579
- Tăng khác								21,701,861	21,701,861
- Giảm khác								(21,701,861)	(21,701,861)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58,480,640,000</b>	<b>2,140,945,047</b>	<b>140,906,644,443</b>	<b>(11,666,581,607)</b>	<b>4,368,550,442</b>	<b>0</b>	<b>5,422,698,826</b>		<b>199,652,897,151</b>

***b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Vốn góp của Nhà nước	7,171,810,000	6,519,830,000
- Vốn góp của đối tượng khác	51,308,830,000	47,042,290,000
<b>Cộng</b>	<b>58,480,640,000</b>	<b>53,562,120,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

***c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	<b>58,480,640,000</b>	<b>58,480,640,000</b>
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>58,480,640,000</b>	<b>58,480,640,000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

***đ- Cổ phiếu***

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,848,064	5,848,064
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,848,064	5,848,064
+ Cổ phiếu phổ thông	5,848,064	5,848,064
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,412,250	5,412,250
+ Cổ phiếu phổ thông	5,412,250	5,412,250
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

***e- Các quỹ của doanh nghiệp:***

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	4,368,550,442	4,368,550,442
<b>Cộng</b>	<b>4,368,550,442</b>	<b>4,368,550,442</b>

**15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>30/06/2014</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>65,255,481,234</b>	<b>65,271,807,267</b>
+ Doanh thu bán hàng	40,413,598,069	43,135,091,762
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,841,883,165	22,136,715,505
- Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>574,263,110</b>	<b>874,149,688</b>
+ Hàng bán bị trả lại	574,263,110	874,149,688
- Doanh thu thuần	<b>64,681,218,124</b>	<b>64,397,657,579</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	39,839,334,959	42,260,942,074
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24,841,883,165	22,136,715,505

**16- Giá vốn hàng bán:**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>30/06/2014</b>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	35,068,006,639	39,737,820,032
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,096,854,097	20,740,159,105
<b>Cộng</b>	<b>57,164,860,736</b>	<b>60,477,979,137</b>

**17- Doanh thu hoạt động tài chính:**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>30/06/2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	541,956,012	308,143,820
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	406,174,375	564,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	111,174,799	82,446,997
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		14,461,467
<b>Cộng</b>	<b>1,059,305,186</b>	<b>969,052,284</b>

**18- Chi phí tài chính:**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>30/06/2014</b>
- Lãi tiền vay	150,376,840	131,270,979
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		1,214,547,530
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	180,721,845	55,967,412
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	49,057,391	
- Chiết khấu thanh toán	(650,068)	
<b>Cộng</b>	<b>379,506,008</b>	<b>1,401,785,921</b>

**19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>30/06/2014</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	88,576,129	179,900,548
<b>Cộng</b>	<b>88,576,129</b>	<b>179,900,548</b>

**20- Chi phí sản xuất kinh doanh theo**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>30/06/2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,260,759,326	31,195,269,572
- Chi phí nhân công	7,225,370,586	10,403,915,910
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,516,207,886	4,064,476,701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,600,418,706	8,881,908,277
- Chi phí khác bằng tiền	1,562,104,232	2,670,666,116
<b>Cộng</b>	<b>57,164,860,736</b>	<b>57,216,236,576</b>

**21. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên**

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>30/06/2014</b>
<b>Góp vốn vào công ty</b>			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>		
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	466,387,730	836,385,192
<b>Mua hàng</b>			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>		
<b>Cổ tức được chia</b>			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>		
<b>Phải thu</b>			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	705,173,913	868,026,741
<b>Phải trả</b>			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>		

**THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh túi xách, nhựa	Hoạt động chiếu phim 3D, 4D	Hoạt động in ấn	Dịch vụ truyền thông	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015</i>							
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	26,855,710,097	1,235,321,333	9,361,244,394	15,126,860,535	12,102,081,765	64,681,218,124
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác						
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	1,849,994,789	1,295,910,902	144,413,844	4,982,480,592	21,123,753,309	29,396,553,436
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(255,794,108)	(430,744,520)	1,403,276,380	256,688,206	1,140,932,750	2,114,358,708
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	77,272,727			6,732,747,922	1,731,924,666	8,541,945,315
<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015</i>							
1	Tài sản bộ phận	43,486,926,843	18,833,050,065	12,253,642,616	28,311,652,578	76,137,228,999	179,022,501,101
2	Tài sản không phân bổ						42,324,364,626
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>43,486,926,843</b>	<b>18,833,050,065</b>	<b>12,253,642,616</b>	<b>28,311,652,578</b>	<b>76,137,228,999</b>	<b>221,346,865,727</b>
1	Nợ phải trả bộ phận	6,984,540,498	41,788,000	603,786,912	5,925,304,631	8,138,548,535	21,693,968,576
2	Nợ phải trả không phân bổ						
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>6,984,540,498</b>	<b>41,788,000</b>	<b>603,786,912</b>	<b>5,925,304,631</b>	<b>8,138,548,535</b>	<b>21,693,968,576</b>

**b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Xuân**

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2015

**Tổng Giám Đốc**



**Hoàng Minh Anh Tú**